

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 30 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 31/12/2019 là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng chẵn). Tương đương với 4.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoằng Phú, Huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào quan trọng hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo bao gồm:

Ông Bùi Văn Thụy	Chủ tịch HĐQT	
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm, ngày 26/04/2019
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên	Bổ nhiệm, ngày 26/04/2019
Ông Hồ Đình Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm, ngày 26/04/2019
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm, ngày 23/12/2019
Ông Vũ Lê Ban	Thành viên	Bổ nhiệm, ngày 26/04/2019
Bà Lê Thị Lý	Thành viên	Miễn nhiệm, ngày 26/04/2019
Bà Bùi Thị Nga	Thành viên	Miễn nhiệm, ngày 26/04/2019
Ông Vũ Lê Ban	Thành viên	Miễn nhiệm, ngày 23/12/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo bao gồm:

Ông Phạm Thanh Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm, ngày 24/05/2019
Ông Chu Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm, ngày 30/10/2019
Ông Trịnh Văn Nhật	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm, ngày 30/10/2019
Ông Phạm Việt Dương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm, ngày 30/11/2019
Ông Trịnh Thế Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm, ngày 23/12/2019
Ông Hồ Đình Tùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm, ngày 24/05/2019
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm, ngày 23/12/2019
Ông Nguyễn Hữu Dương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm, ngày 26/04/2019
Ông Mai Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm, ngày 26/04/2019
Ông Mai Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm, ngày 30/10/2019
Ông Nguyễn Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm, ngày 26/04/2019
Ông Nguyễn Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm, ngày 30/11/2019
Bà Bùi Thị Nga	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm, ngày 24/05/2019
Ông Nguyễn Hồng Quang	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm, ngày 24/05/2019
Ông Nguyễn Hồng Quang	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm, ngày 30/10/2019
Bà Trần Thị Thanh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm, ngày 30/10/2019

Ban Kiểm Soát

Bà Trương Thị Mai	Trưởng ban	Bổ nhiệm, ngày 23/12/2019
Bà Vũ Thị Hương	Trưởng ban	Miễn nhiệm, ngày 23/12/2019
Bà Nguyễn Thùy Linh	Thành viên	Bổ nhiệm, ngày 23/12/2019
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm, ngày 23/12/2019
Bà Vũ Thị Vân Anh	Thành viên	Miễn nhiệm, ngày 23/12/2019
Bà Đỗ Thị Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm, ngày 23/12/2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2020



Phạm Thanh Hải



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 404/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt

Kính gửi:

**Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt được lập ngày 26/11/2020 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày từ trang 07 đến trang 35 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến của kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Đại Việt** tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề khác

Báo cáo này phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán độc lập số 221 BCKT-TC ngày 15 tháng 04 năm 2020 do điều chỉnh khoản mục thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2018 (Chi tiết tại thuyết minh IV.23).

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2020

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Trần Thị Hạnh

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0726-2018-133-1

Hoàng Thị Khánh Vân

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0371-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.985.469.081	63.833.909.318
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.377.642.705	2.808.579.731
1. Tiền	111		1.377.642.705	2.808.579.731
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.200.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	14.200.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.774.786.129	49.924.273.226
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	22.571.570.873	25.829.525.318
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	17.032.761.162	12.058.072.171
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	3.170.454.094	12.036.675.737
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	23.265.968.676	10.747.768.272
1. Hàng tồn kho	141		23.265.968.676	10.747.768.272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		367.071.571	353.288.089
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	130.614.846	40.555.712
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		236.456.725	312.732.377
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.194.827.429	7.300.981.005
II. Tài sản cố định	220		6.937.837.669	7.208.937.076
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	6.733.895.017	7.078.406.610
- Nguyên giá	222		9.361.861.592	8.737.213.592
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2.627.966.575)	(1.658.806.982)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	203.942.652	130.530.466
- Nguyên giá	228		270.000.000	131.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(66.057.348)	(469.534)
V. Tài sản dài hạn khác	260		256.989.760	92.043.929
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	256.989.760	92.043.929
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		89.180.296.510	71.134.890.323

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		44.631.323.138	30.339.001.459
I. Nợ ngắn hạn	310		44.631.323.138	30.339.001.459
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	15.245.449.571	2.438.312.620
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	3.286.453.042	3.300.425.722
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	764.187.076	465.973.617
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	127.078.547	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	-	17.069.995.569
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	25.208.154.902	7.064.293.931
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44.548.973.372	40.795.888.864
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	44.548.973.372	40.795.888.864
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.548.973.372	795.888.864
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		795.888.864	(368.266.075)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.753.084.508	1.164.154.939
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		89.180.296.510	71.134.890.323

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2020

Người lập biểu

Hoàng Thị Minh Châu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh



Tổng Giám Đốc

Phạm Thanh Hải

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	124.080.354.575	44.482.262.080
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		124.080.354.575	44.482.262.080
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	111.212.350.065	39.774.791.519
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.868.004.510	4.707.470.561
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	265.982.408	413.245
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.425.248.835	585.847.618
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.362.642.705	365.329.518
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	2.170.859.353	690.022.356
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	4.360.267.903	1.754.283.179
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		5.177.610.827	1.677.730.653
11. Thu nhập khác	31	VI.8	3.714.220	4.663.131
12. Chi phí khác	32	VI.9	291.438.405	45.513.767
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(287.724.185)	(40.850.636)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.889.886.642	1.636.880.017
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.136.802.134	472.725.078
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.753.084.508	1.164.154.939
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	938	291

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2020

Người lập biểu

Hoàng Thị Minh Châu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh



Tổng Giám Đốc

Phạm Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.889.886.642	1.636.880.017
2. Điều chỉnh cho các khoản		2.149.278.260	1.293.007.695
+ Khấu hao tài sản cố định	02	1.034.747.407	823.063.688
+ Các khoản dự phòng	03		
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá	04	(14.770.380)	60.448.340
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(233.341.472)	44.166.149
+ Chi phí lãi vay	06	1.362.642.705	365.329.518
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.039.164.902	2.929.887.712
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	7.457.315.626	(23.429.894.776)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(12.518.200.404)	175.348.900
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(4.151.135.822)	17.476.474.469
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(255.004.965)	(98.319.080)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.331.564.158)	(365.329.518)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(853.513.771)	(32.787.402)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(4.612.938.592)	(3.344.619.695)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(763.648.000)	(3.143.024.380)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		483.836.000
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.200.000.000)	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.788.595	413.245
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(14.961.859.405)	(2.658.775.135)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	56.214.077.128	16.453.366.565
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(38.070.216.157)	(9.389.072.634)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	18.143.860.971	7.064.293.931
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.430.937.026)	1.060.899.101
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.808.579.731	1.747.680.630
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.377.642.705	2.808.579.731

Người lập biểu

Hoàng Thị Minh Châu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2020



Phạm Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (“Công ty được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt”) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 30 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng chẵn./).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp tương đương 4.000.000 cổ phần.

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 31/12/2019 là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng chẵn) tương đương với 4.000.000 cổ phần.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoằng Phú, Huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng

Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của công ty gồm

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
Chi tiết: Sản xuất sơn xây dựng; Sản xuất bột bả matist, véc ni và các chất sơn quét tương tự;
- Bán buôn vật liệu

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu

chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình**7.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

7.2. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm

7.3. Phương pháp tính khấu hao TSCĐ vô hình

Đối với tài sản cố định vô hình là QSDĐ có thời hạn là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng san lấp mặt bằng, giá trị QSDĐ được khấu hao theo thời gian giao đất.

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như TSCĐ vô hình.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch

mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

23. Điều chỉnh số dư năm trước

Một số khoản mục trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được phân loại lại do điều chỉnh lại khoản mục thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018. Cụ thể như sau:

Các thay đổi trên Bảng cân đối kế toán (số dư đầu năm)

Chỉ tiêu	Số liệu đầu năm phát hành lại	Số liệu đầu năm đã phát hành	Chênh lệch	Ghi chú
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	465.973.617	321.067.296	144.906.321	(1)
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	795.888.864	940.795.185	-144.906.321	(1)

(1): Điều chỉnh lại chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018: 144.906.321 đồng.

Các thay đổi trên Bảng cân đối kế toán (số dư cuối năm)

Chỉ tiêu	Số liệu cuối năm phát hành lại	Số liệu cuối năm đã phát hành	Chênh lệch	Ghi chú
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	764.187.076	619.280.755	144.906.321	(1)
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.548.973.372	4.693.879.693	-144.906.321	(1)

(1) Thay đổi do ảnh hưởng của điều chỉnh số dư thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018.

Các thay đổi trên Báo cáo kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Số liệu năm trước phát hành lại	Số liệu năm trước đã phát hành	Chênh lệch	Ghi chú
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.636.880.017	1.636.880.017	0	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	472.725.078	327.818.757	144.906.321	(1)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.164.154.939	1.309.061.260	-144.906.321	(1)

Điều chỉnh:

(1): Điều chỉnh lại chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018: 144.906.321 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1.169.607.183	1.332.042.477
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	208.035.522	1.476.537.254
Cộng	1.377.642.705	2.808.579.731

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	14.200.000.000	14.200.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	14.200.000.000	14.200.000.000	-	-
Cộng	14.200.000.000	14.200.000.000	-	-

Đơn vị tính: VND

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Khoản tiền này đang được sử dụng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại Ngân hàng BIDV- CN Thạch Thất.

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**a. Ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Đầu Tư Winpro	22.571.570.873	25.829.525.318
Công ty TNHH sản xuất sơn Đại Việt	690.490.800	745.451.300
Công ty TNHH Đầu Tư Nachi Việt Nam	-	3.848.292.030
Công ty CP Dầu Khí Quốc Tế Việt Mỹ	1.976.735.562	1.700.655.000
Công ty CP Tập đoàn Hưng Đại Nam	1.767.183.260	-
Công ty CP Phát Triển Quốc Tế Hưng Thịnh	5.721.165.200	-
Công ty CP Phát triển và Đầu tư Đại Việt Holdings	4.974.505.153	-
Công ty CP Đại Nam Group	6.040.542.238	-
Công ty CP Candy Quốc Tế	-	6.243.299.798
Công ty CP ĐT Dầu khí Đại Việt	109.014.257	3.708.014.257
Công ty Cp đầu tư Newton Quốc Tế	818.988.063	1.278.988.063
- Các đối tượng khác	-	3.192.581.325
Cộng	472.946.340	5.112.243.545
	22.571.570.873	25.829.525.318

Đơn vị tính: VND

Phải thu của khách hàng các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Tập đoàn Hưng Đại Nam	Ông Vũ Lê Ban TV HĐQT đến ngày 23/12/2019 là TGD Tập đoàn Hưng Đại Nam	5.721.165.200	-
Công ty CP Dầu Khí Quốc Tế Việt Mỹ	Ông Phạm Thanh Hải là Tổng giám đốc của công ty CP tập đoàn Sơn Đại Việt đồng thời là TGD của công ty CP dầu khí quốc tế Việt Mỹ (đến ngày 29/11/2019)	1.767.183.260	-
Công ty CP ĐT Dầu khí Đại Việt	Giám đốc công ty CP ĐT Dầu khí Đại Việt là CT HĐQT của Công ty CP Tập đoàn Sơn Đại Việt	818.988.063	1.278.988.063
Công ty CP Candy Quốc Tế	GĐ Công ty Candy Quốc tế là bà Bùi Thị Nga TVHĐQT công ty CP Tập đoàn Sơn Đại Việt đến 26/04/2019	109.014.257	3.708.014.257

Đơn vị tính:

Số đầu năm

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bùi Đức Duy (*)	11.557.650.000	-
Công ty TNHH đầu tư xây dựng TM vận tải Mạnh Hùng	4.007.080.000	-
Hoàng Đình Năm	-	1.940.000.000
Hồ Đình Thắng	-	4.310.000.000
Công ty CP Candy Quốc Tế	107.490.542	-
KAMSONS POLYMERS PVT.LTD	-	3.251.724.480
Các đối tượng khác	1.360.540.620	2.556.347.691
Cộng	17.032.761.162	12.058.072.171

(*) Khoản ứng trước tiền cho Ông Bùi Đức Duy để mua Quyền sử dụng đất tại Tỉnh Lạng Sơn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến thời điểm phát hành Báo cáo, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để chuyển quyền sở hữu sang tên công ty.

Các Bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Đơn vị tính: Số đầu năm
Công ty CP Candy Quốc Tế	GD Công ty Candy Quốc tế là bà Bùi Thị Nga TVHĐQT công ty CP Tập đoàn Sơn Đại Việt đến 26/04/2019	107.490.542	-

5. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu KPCĐ, BHXH	3.901.217		1.010.720	
- Phải thu khác	3.081.552.877		11.300.665.017	
+ Hỗ trợ nhà phân phối	-		11.300.000.000	
+ Hỗ trợ cán bộ CNV	2.850.000.000			
Lê Công Thái	500.000.000			
Lê Xuân Anh	500.000.000			
Ngô Đức Anh	500.000.000			
Vũ Thị Hồng Lua	700.000.000			
Các đối tượng khác	650.000.000			
+ Dự thu lãi tiền gửi	231.552.877		665.017	
- Tạm ứng	85.000.000		735.000.000	
Cộng	3.170.454.094	-	12.036.675.737	-

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá gốc		Dự phòng		Giá gốc		Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	23.223.494.797			10.197.367.588				
- Công cụ dụng cụ	-			41.258.155				
- Chi phí sản xuất kinh doanh	-			-				
- Thành phẩm	42.473.879			79.451.241				
- Hàng hóa	-			429.691.288				
Cộng	23.265.968.676	-	-	10.747.768.272	-	-	-	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019: 0 VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	2.983.336.545	3.527.607.956	2.226.269.091	8.737.213.592
Số tăng trong năm		624.648.000		624.648.000
Số dư cuối năm	2.983.336.545	4.152.255.956	2.226.269.091	9.361.861.592
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		798.301.417	860.505.565	1.658.806.982
Số tăng trong năm	149.166.828	525.889.673	294.103.092	969.159.593
Số dư cuối năm	149.166.828	1.324.191.090	1.154.608.657	2.627.966.575
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2.983.336.545	2.729.306.539	1.365.763.526	7.078.406.610
Tại ngày cuối năm	2.834.169.717	2.828.064.866	1.071.660.434	6.733.895.017

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019: 163.000.000 VND.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm		131.000.000		131.000.000
Số tăng trong năm		139.000.000		139.000.000
Số dư cuối năm		270.000.000		270.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		469.534		469.534
Số tăng trong năm		65.587.814		65.587.814
Số dư cuối năm		66.057.348		66.057.348
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm		130.530.466		130.530.466
Tại ngày cuối năm		203.942.652		203.942.652

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

- Giá trị còn lại TSCĐ vô hình tại 31/12/2019 dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay: 0 VND.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	130.614.846	40.555.712
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	130.614.846	12.620.461
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	-	27.935.251
b. Dài hạn	256.989.760	92.043.929
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	-	2.372.409
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	256.989.760	89.671.520
Cộng	387.604.606	132.599.641

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	15.245.449.571	15.245.449.571	2.438.312.620	2.438.312.620
Công ty TNHH Tuan Tsuki Việt Nam	-	-	433.828.835	433.828.835
Công ty CP Sông Đà - Trường Sơn	155.330.000	155.330.000	205.330.000	205.330.000
Công ty CP Đầu Tư Dầu Khí Đại Việt	1.839.028.185	1.839.028.185	-	-
Astra Chemtech PVT.Ltd	9.784.476.000	9.784.476.000	-	-
Công ty CP Phát triển quốc tế Hưng Thịnh	-	-	419.006.349	419.006.349
Công ty CP Candy Quốc Tế	-	-	448.350.751	448.350.751
Công ty TNHH XDTM Xuân Hải	-	-	342.057.165	342.057.165
Các đối tượng khác	3.466.615.386	3.466.615.386	589.739.520	589.739.520
Cộng	15.245.449.571	15.245.449.571	2.438.312.620	2.438.312.620

Trong đó Phải trả người bán các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP Candy Quốc Tế	GD Công ty Candy Quốc tế là bà Bùi Thị Nga TVHĐQT công ty CP Tập đoàn Sơn Đại Việt đến 26/04/2019	-	448.350.751
Công ty CP ĐT Dầu khí Đại Việt	Giám đốc công ty CP ĐT Dầu khí Đại Việt là CT HĐQT của Công ty CP Tập đoàn Sơn Đại Việt	1.839.028.185	-
Cộng		-	448.350.751

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	3.286.453.042	3.286.453.042	3.300.425.722	3.300.425.722
Công ty CP Cavoni quốc tế	2.515.810.640	2.515.810.640	1.559.693.160	1.559.693.160
Công ty TNHH Hiệp Thành	-	-	500.046.400	500.046.400
Công ty CP Tập đoàn Thương hiệu Việt	-	-	380.641.000	380.641.000
Đối tượng khác	770.642.402	770.642.402	860.045.162	860.045.162
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.286.453.042	3.286.453.042	3.300.425.722	3.300.425.722

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**a. Phải nộp**

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				Số cuối năm
(a)	(b)	(c)	(d)	(b + c -d)
Thuế GTGT phải nộp	-	4.368.731.177	4.368.731.177	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.073.522.695	1.073.522.695	-
Thuế TNDN	465.973.617	1.136.802.134	853.513.771	749.261.980
Thuế khác(thuế môn bài)	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	75.332.521	60.407.425	14.925.096
Cộng	465.973.617	6.659.388.527	6.361.175.068	764.187.076

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Trích trước lãi vay	127.078.547	-
- Chi phí thuê xưởng	31.078.547	-
Cộng	96.000.000	-
	127.078.547	-

Trong đó Chi phí phải trả các bên liên quan

Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP ĐT Dầu khí Đại Việt	96.000.000	-
Giám đốc công ty CP ĐT Dầu khí Đại Việt là CT HĐQT của Công ty CP Tập đoàn Sơn Đại Việt	-	-

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	-	17.069.995.569
- Bảo hiểm xã hội	-	215.569
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	17.069.780.000
Cộng	-	17.069.995.569

(*) Khoản nhận ký quỹ, ký cược để mở thanh toán L/C

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thanh Lâm, P.Phú Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ	
	a. Vay ngắn hạn	25.208.154.902	25.208.154.902	56.214.077.128	38.070.216.157	7.064.293.931	7.064.293.931	7.064.293.931	
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thạch Thất (*)	25.208.154.902	25.208.154.902	56.214.077.128	38.070.216.157	7.064.293.931	7.064.293.931	7.064.293.931		
Tổng	25.208.154.902	25.208.154.902	56.214.077.128	38.070.216.157	7.064.293.931	7.064.293.931	7.064.293.931		

Thông tin bổ sung:

(*) Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/7608464/HĐTD ngày 30 tháng 01 năm 2019

- Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND

- Thời hạn: 12 tháng

- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

- Lãi suất: Theo từng hợp đồng cụ thể

- Biện pháp đảm bảo:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Công ty Cổ phần Sơn Đại Việt tại Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam, chi nhánh Thạch Thất (3 Hợp đồng). Tổng giá trị các Hợp đồng tiền gửi này là: 14.200.000.000 VND;

+ Tài sản bồi bên thứ 3 (thuộc sở hữu của các cá nhân có quan hệ gia đình với ông Bùi Văn Thụy - Chủ tịch HĐQT công ty) được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất theo các Hợp đồng thế chấp số 01/2018/7608464/HĐDD ngày 18/04/2018 và Hợp đồng thế chấp số 02/2018/7608464/HĐDD ngày 18/04/2018.

- Số dư vay tại 31/12/2019 là: 25.208.154.902 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thanh Lâm, P.Phú Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000				(368.266.075)	39.631.733.925
- Tăng vốn năm trước						-
- Lãi trong năm trước					1.164.154.939	1.164.154.939
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000	-	-	-	795.888.864	40.795.888.864
- Tăng vốn trong năm						-
- Lãi trong năm					3.753.084.508	3.753.084.508
- Tăng khác						-
Số cuối năm	40.000.000.000	-	-	-	4.548.973.372	44.548.973.372

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Bùi Văn Thụy	29.665.390.000	74,16	35.852.960.000	89,63
Bà Lê Thị Lý	1.800.000.000	4,50	1.400.000.000	3,50
Bà Bùi Thị Nga	1.900.000.000	4,75	200.000.000	0,50
Ông Hồ Đình Tùng	400.000.000	1,00	36.660.000	0,09
Các cổ đông khác	6.234.610.000	15,59	2.510.380.000	6,28
Cộng	40.000.000.000	100	40.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	124.080.354.575	44.482.262.080
- Doanh thu bán thành phẩm	26.657.642.760	7.534.168.180
- Doanh thu bán hàng hoá	97.422.711.815	36.873.968.900
- Doanh thu từ hoạt động khác		74.125.000
Doanh thu thuần	124.080.354.575	44.482.262.080

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán thành phẩm	18.405.960.561	5.390.764.349
- Giá vốn bán hàng hóa	92.806.389.504	34.384.027.170
Cộng	111.212.350.065	39.774.791.519

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	233.341.472	413.245
Lãi chênh lệch tỷ giá	32.640.936	
Cộng	265.982.408	413.245

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	1.362.642.705	365.329.518
Lỗ chênh lệch tỷ giá	62.606.130	220.518.100
Cộng	1.425.248.835	585.847.618

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.803.413.704	3.778.967.220
- Chi phí nhân công	3.358.184.500	2.095.046.994
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.034.747.407	823.063.688
- Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	4.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.760.081.557	776.321.896
- Chi phí khác bằng tiền	938.683.287	179.911.862
Cộng	24.900.110.455	7.657.311.660

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	110.827.800	4.062.436
- Chi phí nhân công	823.834.596	562.920.061
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.333.328	98.333.328
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.105.065.006	19.248.577
- Chi phí khác bằng tiền	32.798.623	5.457.954
Cộng	2.170.859.353	690.022.356

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	93.771.481	148.034.161
- Chi phí nhân công	1.642.380.481	762.320.033
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	154.214.726	89.096.446
- Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	4.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.559.016.551	720.378.631
- Chi phí khác bằng tiền	905.884.664	30.453.908
Cộng	4.360.267.903	1.754.283.179

8. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản khác	3.714.220	4.663.131
Cộng	3.714.220	4.663.131

9. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thanh lý TSCĐ	-	44.579.394
- Chi chậm nộp phạt, vi phạm hành chính về thuế và bảo hiểm	280.626.539	489.752
- Chi phí khác	10.811.866	444.621
Cộng	291.438.405	45.513.767

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	4.889.886.642	1.636.880.017
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	291.438.405	2.213.770
Các khoản điều chỉnh tăng	291.438.405	2.213.770
- Chi phí không hợp lệ	291.438.405	2.213.770
Lợi nhuận chịu thuế	5.181.325.047	1.639.093.787
- Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	1.036.265.009	327.818.757
Điều chỉnh số dư với cơ quan thuế	100.537.125	144.906.321
Thuế TNDN phải nộp	1.136.802.134	472.725.078

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.753.084.508	1.164.154.939
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.753.084.508	1.164.154.939
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	938	291
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, tổng số tiền là: 14.200.000.000 đồng đang được thế chấp, cầm cố cho khoản vay tại ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.377.642.705	-	2.808.579.731	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.742.024.967	-	37.866.201.055	-
Đầu tư ngắn hạn	14.200.000.000	-	-	-
Cộng	41.319.667.672	-	40.674.780.786	-

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Vay và nợ	25.208.154.902		7.064.293.931	
Phải trả người bán, phải trả khác	15.245.449.571		19.508.308.189	
Chi phí phải trả	127.078.547		-	
Cộng	40.580.683.020		26.572.602.120	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.377.642.705			1.377.642.705
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.742.024.967	-		25.742.024.967
Đầu tư ngắn hạn	14.200.000.000			14.200.000.000
Cộng	41.319.667.672	-	-	41.319.667.672
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.808.579.731			2.808.579.731
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.866.201.055	-		37.866.201.055
Đầu tư dài hạn		-		-
Cộng	40.674.780.786	-	-	40.674.780.786

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	25.208.154.902	-		25.208.154.902
Phải trả người bán, phải trả khác	15.245.449.571			15.245.449.571
Chi phí phải trả	127.078.547			127.078.547
Cộng	40.580.683.020	-	-	40.580.683.020
Số đầu năm				
Vay và nợ	7.064.293.931	-		7.064.293.931
Phải trả người bán, phải trả khác	19.508.308.189			19.508.308.189
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	26.572.602.120	-	-	26.572.602.120

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Hoạt động bán hàng hóa, NVL</i>	<i>Hoạt động bán thành phẩm</i>	<i>Hoạt động khác</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	97.422.711.815	26.657.642.760		124.080.354.575
Tổng doanh thu thuần	97.422.711.815	26.657.642.760	-	124.080.354.575
Chi phí bộ phận	92.806.389.504	18.405.960.561		111.212.350.065
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.616.322.311	8.251.682.199	-	12.868.004.510
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				6.531.127.256
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				6.336.877.254
Doanh thu hoạt động tài chính				265.982.408
Chi phí tài chính				1.425.248.835
Thu nhập khác				3.714.220
Chi phí khác				291.438.405
Thuế TNDN hiện hành				1.136.802.134
Lợi nhuận sau thuế				3.753.084.508

4. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Thông tin các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP ĐT Dầu khí Đại Việt	Giám đốc công ty CP ĐT Dầu khí Đại Việt là CT HĐQT của Công ty CP Tập đoàn Sơn Đại Việt
Công ty CP Dầu Khí Quốc Tế Việt Mỹ	Ông Phạm Thanh Hải là Tổng giám đốc của công ty CP tập đoàn Sơn Đại Việt đồng thời là TGD của công ty CP dầu khí quốc tế Việt Mỹ (đến ngày 29/11/2019)
Công ty CP Tập đoàn Hưng Đại Nam	Ông Vũ Lê Ban TV HĐQT đến ngày 23/12/2019 là TGD Tập đoàn Hưng Đại Nam
Công ty CP Candy Quốc Tế	GĐ Công ty Candy Quốc tế là bà Bùi Thị Nga TVHĐQT công ty CP Tập đoàn Sơn Đại Việt đến 26/04/2019
Ông Bùi Văn Thụy	Chủ tịch HĐQT Công ty
Bà Bùi Thị Nga	Thành viên HĐQT đến 26/04/2019

Giao dịch các với bên liên quan trong năm

	Số tiền
Công ty CP ĐT Dầu khí Đại Việt	
- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	96.000.000
- Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	460.000.000
- Trả tiền hàng cho người bán	26.130.000.000
- Mua hàng, DV	27.969.028.185
Công ty CP Dầu Khí Quốc Tế Việt Mỹ	
- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	12.067.183.260
- Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.300.000.000
Công ty CP Tập đoàn Hưng Đại Nam	
- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	19.534.165.200
- Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.813.000.000
Công ty CP Candy Quốc Tế	
- Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.599.000.000
- Mua hàng, DV	21.061.158.707
- Trả tiền hàng cho người bán	21.617.000.000

Các khoản bảo lãnh, thế chấp bởi bên thứ ba là người có liên quan

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.15, các cá nhân là người có liên quan đến Ông Bùi Văn Thụy - Chủ tịch Hội đồng Quản trị đã ký các Hợp đồng thế chấp tài sản để thực hiện nghĩa vụ của bên thứ ba với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất để đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Đại Việt.

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	249.096.854	59.626.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

5. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2020

Người lập biểu



Hoàng Thị Minh Châu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh



Tổng Giám Đốc

Phạm Thanh Hải